

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2024-2025
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016
của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn
đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng
dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho
công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I
năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TCĐT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tổng
cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I
năm học 2024-2025;

Căn cứ Văn bản số 578/CDTBTN-KH&QLHDT ngày 12 tháng 9 năm 2024
của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Tây Nguyên về việc xuất gạo dự trữ quốc
gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính tại
Văn bản số 2204/LN: SGDĐT-STC ngày 01 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 1.145.742 kg gạo cho các trường học trên địa bàn tỉnh Kon
Tum để hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2024-2025 theo Nghị định số
116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà
nước khu vực Bắc Tây Nguyên và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ

chức tiếp nhận để cấp phát, sử dụng gạo cho học sinh đảm bảo đúng đối tượng, số lượng, chất lượng. Hoàn thành, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 20 tháng 10 năm 2024.**

Điều 3. Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đ/b);
- Cục DTNN Khu vực Bắc Tây Nguyên (p/h);
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP Trà Thanh Trí;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX_{TH}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Ngọc

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ SỐ GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024-2025
THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên trường	Tổng số học sinh của đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2024-2025	Số gạo hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025 (5 tháng)	Trong đó		Ghi chú
					Số lượng gạo tồn học kỳ II năm học 2023-2024 chuyển sang	Số lượng gạo đề nghị cấp học kỳ I năm học 2024-2025	
	TỔNG CỘNG	55.282	15.323	1.149.225	3.483	1.145.742	
I	ĐỊA BÀN TP KON TUM	10.186	489	36.675	60	36.615	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	7.656	128	9.600	60	9.540	
2	Trường trực thuộc UBND thành phố	2.530	361	27.075		27.075	
II	ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK HÀ	5.702	845	63.375	105	63.270	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	2.121	44	3.300		3.300	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.581	801	60.075	105	59.970	
III	ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK TÔ	4.559	920	69.000	750	68.250	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.251	39	2.925		2.925	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.308	881	66.075	750	65.325	
IV	ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC HỒI	2.899	855	64.125	-	64.125	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.770	52	3.900		3.900	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	1.129	803	60.225		60.225	
V	ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG	6.438	3.457	259.275	270	259.005	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	460	67	5.025	60	4.965	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	5.978	3.390	254.250	210	254.040	

VI	ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLEI	8.937	3.540	265.500	840	264.660	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.228	350	26.250	600	25.650	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	7.709	3.190	239.250	240	239.010	
VII	ĐỊA BÀN HUYỆN KON RÃY	3.757	873	65.475	150	65.325	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	703	48	3.600	30	3.570	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.054	825	61.875	120	61.755	
VIII	ĐỊA BÀN HUYỆN KON PLÔNG	4.468	1.972	147.900	-	147.900	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	513	64	4.800		4.800	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.955	1.908	143.100		143.100	
IX	ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY	5.610	1.220	91.500	540	90.960	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.120	74	5.550	420	5.130	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	4.490	1.146	85.950	120	85.830	
X	ĐỊA BÀN HUYỆN IA H'DRAI	2.726	1.152	86.400	768	85.632	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	297	45	3.375		3.375	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	2.429	1.107	83.025	768	82.257	